

Số: /QĐ-BCT

DỰ THẢO

Hà Nội, ngày tháng năm 20

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch hệ thống sản xuất thép đến năm 2025,
định hướng đến năm 2035**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công nghiệp nặng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch hệ thống sản xuất thép đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm phát triển

a. Phát triển hệ thống sản xuất thép Việt Nam phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và ngành Công Thương của cả nước, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội các địa phương và lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

b. Xây dựng, phát triển hệ thống sản xuất thép Việt Nam theo hướng hiện đại, bảo đảm phát triển ổn định và bền vững, giảm dần sự mất cân đối giữa sản xuất gang, phôi thép với sản xuất thép thành phẩm, giữa sản phẩm thép dài với sản phẩm thép dẹt.

c. Xây dựng hệ thống sản xuất thép Việt Nam với công nghệ tiên tiến hợp lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn tài nguyên, năng lượng của đất nước, bảo vệ môi trường sinh thái tại các khu vực sản xuất thép.

d. Phát triển hệ thống sản xuất thép Việt Nam gắn với tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và biến đổi khí hậu.

đ. Khuyến khích các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài tham gia đầu tư sản xuất gang, phôi thép, sản xuất thiết bị luyện

thép đạt tiêu chuẩn quốc tế. Thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư đối với các dự án sản xuất thép hợp kim, thép chất lượng cao. Khuyến khích đầu tư các dự án đi từ quặng sắt - luyện thép - đúc liên tục - cán nóng. Hạn chế đầu tư sản xuất các sản phẩm mà trong nước đã đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng.

2. Mục tiêu phát triển

a. Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu phát triển tổng thể của ngành Thép Việt Nam là đáp ứng đủ nhu cầu về các sản phẩm thép cho nền kinh tế quốc dân, đảm bảo thị trường tiêu thụ trong nước ổn định, không để thiếu thép, đặc biệt là thép xây dựng. Từng bước xuất khẩu các sản phẩm thép một cách hài hoà, tạo nguồn ngoại tệ. Phát triển ngành thép có tính bền vững và đảm bảo thân thiện với môi trường.

b. Mục tiêu cụ thể

- Sản xuất gang và sắt xộp: Đáp ứng đủ gang đúc cho nhu cầu sản xuất cơ khí phục vụ trong nước và một phần xuất khẩu, phần đầu cung cấp đủ nhu cầu gang lỏng cho các nhà máy sản xuất phôi thép bằng lò chuyển trong nước, dùng sắt xộp để thay thế một phần sắt thép vụn cho các nhà máy sản xuất phôi bằng lò điện.

Năm 2020 trong nước sản xuất 8 triệu tấn; năm 2025 đạt 15 triệu tấn; năm 2035 đạt 30 triệu tấn gang và sắt xộp.

- Sản xuất phôi thép: Năm 2020 sản xuất đạt 18 triệu tấn; năm 2025 đạt 27 triệu tấn; năm 2035 đạt 52 triệu tấn phôi thép.

- Xuất khẩu gang, thép các loại: Năm 2020 xuất khẩu đạt 3 triệu tấn; năm 2025 đạt 4 triệu tấn; năm 2035 đạt 6 triệu tấn gang và thép các loại.

3. Định hướng phát triển

a. Về sản xuất gang và sắt xộp, phôi thép

- Đầu tư sản xuất gang bằng lò cao hoặc sản xuất sắt xộp bằng công nghệ ngoài lò cao từ nguồn nguyên liệu quặng sắt trong nước hoặc nhập khẩu để cung cấp gang, sắt xộp cho nội bộ nhà máy sản xuất thép khép kín từ nguyên liệu đến sản phẩm. Đầu tư sản xuất để cung ứng gang chế tạo các sản phẩm từ gang đúc, cung ứng sắt xộp để thay thế một phần sắt thép vụn sử dụng trong công nghệ sản xuất phôi thép bằng lò điện. Đầu tư và tái cơ cấu danh mục đầu tư theo hướng loại bỏ công nghệ lạc hậu, ưu tiên công nghệ sử dụng tiết kiệm năng lượng hiệu quả và thân thiện môi trường để hoàn thành các mục tiêu về sản lượng gang và sắt xộp, phôi thép.

- Đảm bảo tính chủ động trong việc sản xuất các loại thép như thép tấm cán nóng, thép xây dựng, thép cán nguội. Ưu tiên đầu tư sản xuất để dần thay thế nhập khẩu một số chủng loại thép mà trong nước chưa sản xuất được như thép hợp kim, thép chất lượng cao phục vụ công nghiệp chế tạo, sản xuất ô tô và phương tiện vận tải.

b. Về chủng loại sản phẩm

Phát triển sản xuất thượng nguồn (phôi thép, gang và sắt xộp) gắn với sản xuất sản phẩm thép; ưu tiên đầu tư sản xuất sản phẩm thép tấm cán nóng, thép hợp kim, thép không gỉ hiện nay còn thiếu hoặc chưa sản xuất được.

c. Về công nghệ và thiết bị

Đầu tư công nghệ và thiết bị mới, tiên tiến, hiện đại, tiết kiệm năng lượng, năng suất cao, thân thiện với môi trường và từng bước khắc phục, thay thế các dự án sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, công nghệ lạc hậu. Ưu tiên các nhà máy sử dụng công nghệ khép kín đi từ nguyên liệu thô (quặng sắt, sắt thép vụn, sắt xộp) ra sản phẩm thép tấm cán nóng, thép hợp kim, thép không gỉ.

d. Về phát triển theo vùng lãnh thổ

- Ưu tiên phát triển sản xuất thép tập trung ở vùng ven biển, nơi có nhiều cảng nước sâu, quỹ đất còn nhiều và không ảnh hưởng đến an ninh lương thực.

- Ưu tiên phát triển sản xuất thép tại vùng miền núi, nơi có các mỏ sắt trữ lượng đủ lớn để đầu tư nhà máy sản xuất thép khép kín với công nghệ tiên tiến và quy mô thích hợp.

- Hạn chế phát triển sản xuất thép tại khu vực đồng bằng, nơi đông dân cư và quỹ đất dành cho an ninh lương thực.

4. Quy hoạch phát triển

a. Dự báo nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm thép (gồm thép thanh, cuộn, hình, cuộn cán nóng, cuộn cán nguội, thép ống) trong nước đến năm 2025, có xét đến năm 2035

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2035
Tiêu thụ thép/người, kg	285	380	455	543
Tổng nhu cầu tiêu thụ thép trong nước, triệu tấn	27	37,2	46	56,7

b. Quy hoạch sản xuất và phân bố theo vùng lãnh thổ

- Tổng công suất của các dự án dự kiến sản xuất gang, sắt xộp, thép đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 như sau:

TT	Loại sản phẩm	Công suất (1000 tấn/năm)		
		Năm 2020	Năm 2025	Năm 2035
1	Sản lượng gang và sắt xộp	8,0	15,0	30,0
2	Sản lượng phôi	18,0	27,0	52,0
2.1	Phôi vuông	12,0	15,0	23,4
2.2	Phôi dẹt	6,0	12,0	28,6

(Danh mục các dự án đã được quy hoạch của ngành thép Việt Nam tại Phụ lục kèm theo)

- Quy hoạch phân bố theo vùng lãnh thổ

Phân bố năng lực sản xuất thép đến năm 2035 theo 6 vùng lãnh thổ

	Công suất thiết kế, 1.000 tấn/năm	
	Gang, sắt xộp	Phôi thép
Tổng công suất đến năm 2035	37,50	65,00
Cơ cấu công suất sản xuất phân theo vùng lãnh thổ, %		
Trung du miền núi phía Bắc	11,27	4,92
Đồng bằng Sông Hồng	5,33	12,08
Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung	83,40	69,74
Tây Nguyên	-	-
Đông Nam bộ	-	12,31
Đồng bằng Sông Cửu Long	-	0,95
Cả nước	100,00	100,00

(Danh mục phân vùng các dự án dự kiến đầu tư đến năm 2035 của ngành thép Việt Nam tại Phụ lục kèm theo)

5. Hệ thống các giải pháp và chính sách thực hiện quy hoạch

a. Giải pháp về đầu tư

- Giải pháp về sản phẩm: Tập trung và ưu tiên đầu tư phát triển thượng nguồn (sản xuất gang, sắt xộp, phôi thép) để từng bước tiến tới cân bằng giữa thượng nguồn và hạ nguồn; ưu tiên đầu tư sản xuất sản phẩm thép cuộn và thép tấm cán nóng, thép hợp kim, thép không gỉ - là các loại sản phẩm hiện nay còn thiếu và chưa sản xuất được.

- Giải pháp về vốn đầu tư

+ Tiếp tục thực hiện lâu dài và ổn định chính sách khuyến khích và thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế cho phát triển sản xuất thép.

+ Huy động vốn góp của các thành phần kinh tế thông qua việc thành lập các công ty cổ phần trong nước, tiến tới phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong và ngoài nước, v.v...

+ Các dự án đầu tư nước ngoài dưới hình thức liên doanh hoặc đầu tư 100% vốn nước ngoài đối với các dự án luyện kim quy mô lớn: cần lựa chọn nhà đầu tư có đủ tiềm lực tài chính và công nghệ, có kinh nghiệm trong sản xuất thép để đảm bảo thực thi, tránh đăng ký đầu tư rồi không triển khai để mất cơ hội phát triển. Hướng đầu tư nước ngoài vào công đoạn thượng nguồn, vào sản xuất thép tấm cán nóng, thép chất lượng cao, thép hình lớn phục vụ cho

ngành công nghiệp chế tạo. Các dự án đầu tư nước ngoài phải có quy mô phù hợp, đảm bảo nguồn nguyên liệu, công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường.

- Giải pháp về mặt bằng cho các dự án đầu tư: Dự án sản xuất thép cần được bố trí trong các khu công nghiệp, khu kinh tế đã được các địa phương quy hoạch. Khuyến khích đầu tư các khu liên hợp thép ở vùng ven biển, nơi có nhiều cảng nước sâu, quỹ đất còn nhiều và không ảnh hưởng đến an ninh lương thực.

- Giải pháp về quản lý đầu tư: Sản xuất thép không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện. Cần có sự thống nhất trong quản lý đầu tư ngành thép theo quy định của pháp luật.

b. Giải pháp đảm bảo nguồn nguyên liệu, năng lượng

- Nguyên liệu chính để sản xuất thép thô là quặng sắt và than cốc (đối với công nghệ lò cao) và thép phế (đối với công nghệ lò điện). Việc đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định, lâu dài là yếu tố quyết định hiệu quả và giảm thiểu rủi ro của dự án, vì vậy cần chú trọng việc kiểm tra đảm bảo nguồn nguyên liệu cho các dự án đầu tư mới.

- Khai thác nguồn than mỡ trong nước; nhập khẩu than mỡ, than cốc đáp ứng đủ cho nhu cầu trong nước.

- Các dự án sản xuất thép bằng lò điện tiêu thụ nhiều điện năng, do vậy, để đảm bảo đủ nguồn điện cung cấp cho dự án, trước khi cấp phép đầu tư Chủ đầu tư cần có thoả thuận của ngành điện nơi đặt nhà máy luyện thép.

c. Giải pháp xuất, nhập khẩu, phát triển thị trường

* Đối với thị trường trong nước

- Xây dựng các hàng rào kỹ thuật và tiêu chuẩn chất lượng, ngăn chặn những sản phẩm kém chất lượng hoặc không phù hợp với xuất xứ hàng hoá được quy định trong các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia.

- Hoàn thiện các chính sách về đầu tư, sản xuất, kinh doanh và quản lý thị trường mặt hàng thép, đảm bảo sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Ổn định chính sách thuế xuất, nhập khẩu.

- Đẩy mạnh hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản để mở rộng thị trường thép nội địa, tăng sức tiêu thụ các sản phẩm thép.

* Đối với thị trường nước ngoài

- Nâng cao khả năng cạnh tranh về giá, chất lượng của các sản phẩm thép. Đổi mới phương pháp tiếp cận thị trường nước ngoài. Khuyến khích các doanh nghiệp quảng bá, giới thiệu thương hiệu và cung cấp thông tin về nhu cầu sản xuất, tiêu thụ thép của Việt Nam, đặc biệt đối với các nước trong khu vực.

d. Giải pháp đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

- Đẩy mạnh việc đào tạo nguồn nhân lực cho ngành Thép, đặc biệt là đội ngũ kỹ thuật viên có trình độ và tay nghề cao. Tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật, cải tiến chương trình đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

- Gắn đào tạo với sản xuất, đẩy mạnh quan hệ hợp tác giữa nhà trường với các cơ sở sản xuất gang, thép và các viện nghiên cứu.

đ. Giải pháp về công nghệ

- Áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại với suất tiêu hao nguyên liệu, điện năng thấp, đảm bảo các yêu cầu về phát thải, thân thiện với môi trường, lắp đặt hệ thống quan trắc tự động đối với khí thải.

- Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn về công nghệ, thiết bị, suất tiêu hao năng lượng cho sản xuất gang, thép.

- Quan tâm tới công tác tiêu chuẩn hoá, quản lý chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn môi trường sản xuất và môi trường sinh thái. Đây là những vấn đề gắn liền với sự phát triển bền vững, năng suất gắn liền với chất lượng tốt, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

e. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Hạn chế, giảm thiểu mức độ ô nhiễm môi trường. Các dự án đầu tư mới phải trang bị công nghệ tiên tiến để kiểm soát ô nhiễm và xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường;

- Kiểm soát chặt chẽ khí thải, nước thải, bụi, v.v... tại các cơ sở sản xuất gang, thép. Giám định việc nhập khẩu thiết bị luyện kim đã qua sử dụng;

- Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn về môi trường đối với ngành thép, nâng cao năng lực và hiệu quả của các hoạt động quản lý chất phế thải; nghiên cứu và áp dụng công nghệ tái chế các chất phế thải rắn, bụi nặng, khí thải v.v.. được thải ra trong quá trình sản xuất gang, thép;

- Kiểm soát chặt chẽ phế liệu kim loại cho sản xuất luyện kim, không nhập khẩu thiết bị luyện kim đã qua sử dụng.

- Tăng cường quản lý và thể chế hoá pháp luật về bảo vệ môi trường. Kịp thời xử lý các hành vi vi phạm về môi trường. Khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn để tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường.

f. Giải pháp về quản lý

- Tăng cường kiểm tra, theo dõi và quản lý các dự án đầu tư theo quy định của pháp luật. Các Bộ, ngành, địa phương thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền. Phối hợp và quản lý chặt chẽ công tác cấp giấy chứng nhận đầu tư các dự án sản xuất gang, thép theo quy định;

- Nghiên cứu, ban hành các quy chuẩn kỹ thuật sản xuất các loại thép, tiêu chuẩn đối với các loại thép xây dựng.

- Kịp thời ngăn chặn và xử lý các doanh nghiệp không thực hiện các quy định về sản xuất, kinh doanh mặt hàng thép. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, chống đầu cơ, tích trữ, hàng nhái, v.v...

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương:

- Chịu trách nhiệm công bố Quy hoạch, theo dõi và kiểm tra tình hình đầu tư, sản xuất kinh doanh của ngành thép theo Quy hoạch được duyệt. Định kỳ báo cáo tình hình thực hiện, đề xuất việc điều chỉnh Quy hoạch phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Thẩm tra và góp ý kiến đối với các dự án đầu tư ngành thép theo quy định;

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương giải quyết khó khăn, vướng mắc của dự án; đề xuất cơ chế, chính sách để phát triển ổn định và bền vững ngành Thép Việt Nam;

- Tăng cường công tác quản lý thị trường chống hàng nhái, gian lận thương mại. Tăng cường xúc tiến thương mại, hỗ trợ hoạt động tìm kiếm và phát triển thị trường xuất khẩu các sản phẩm gang, thép.

2. Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Quốc phòng theo chức năng của mình, phối hợp với Bộ Công Thương cụ thể hoá cơ chế, chính sách phát triển sản xuất thép nêu trong Quyết định này để triển khai thực hiện Quy hoạch.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Chỉ đạo việc thực hiện và quản lý đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất thép trên địa bàn phù hợp với quy định của Luật Đầu tư và Quy hoạch này;

- Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức và kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch; xử lý và kịp thời tháo gỡ những khó khăn của các nhà đầu tư và các cơ sở sản xuất thép trên địa bàn;

- Chỉ đạo lực lượng quản lý thị trường trên địa bàn phối hợp với các cơ quan chức năng tăng cường kiểm tra, kiểm soát giá cả mặt hàng thép; ngăn chặn tình trạng đầu cơ, hàng giả, hàng nhái, đảm bảo bình ổn giá thép trên địa bàn.

4. Hiệp hội Thép Việt Nam:

- Thực hiện vai trò liên kết giữa các doanh nghiệp trong ngành; chủ động đề xuất và tham gia với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng cơ chế, chính sách; phát triển hệ thống cung cấp thông tin về sản xuất và kinh doanh thép nhằm hỗ trợ công tác quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh.

- Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc quản lý sản xuất, kinh doanh góp phần bình ổn mặt hàng thép.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 694/QĐ-BCT ngày 31 tháng 1 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Hiệp hội Thép Việt Nam;
- Công báo;
- Website Bộ Công Thương, Website Chính phủ;
- Các Vụ, Cục, Viện CL thuộc Bộ CT;
- Lưu: VT, CNg.

Trần Tuấn Anh

PHỤ LỤC: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN SẢN XUẤT GANG VÀ PHÔI THÉP ĐANG HOẠT ĐỘNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BCT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Tên nhà máy	Chủ đầu tư	Địa điểm đặt nhà máy	Công suất thiết kế, 1000 tấn/năm	
				Gang, sắt xộp	Phôi vuông
	Tổng cộng cả nước			3,240	12,765
I	Vùng trung du miền núi phía Bắc			1,180	1,195
1	NM gang và sắt xộp Bắc Kạn GD1	Cty CP vật tư và thiết bị Toàn Bộ Matexim	Bắc Kạn	100	25
2	Liên hợp gang thép Cao Bằng	Cty CP gang thép Cao Bằng (VIMICO)	Cao Bằng	220	220
3	NM sắt xộp và phôi thép HK Bản Tán	Cty CP KS&LK Việt Nam	Cao Bằng	100	50
4	NM gang thép Lào Cai	Cty TNHH KS và LK Việt Trung	Lào Cai	500	500
5	LH gang thép Thái Nguyên (cũ)	Cty CP gang thép TN (Tisco)	Thái Nguyên	200	400
6	NM luyện gang cty LK Đen TN	Cty CP luyện kim đen Thái Nguyên	Thái Nguyên	60	
II	Vùng đồng bằng sông Hồng			1,900	4,850
1	NM gang thép Hoa Phong	Cty TNHH Hoa Phong	Hà Nam		200
2	NM sản xuất phôi thép Thái Hưng	Cty CPTM Thái Hưng	Hải Dương		300
3	Khu LH gang thép Hòa Phát	Cty CP thép Hòa Phát	Hải Dương	1,600	1,600
4	Nhà máy sản xuất hợp kim sắt	Cty CP luyện kim Tân Nguyên	Hải Dương	50	
5	NM luyện thép Đình Vũ	Cty CP thép Đình Vũ	Hải Phòng		200
6	NM luyện gang Đình Vũ	Cty TNHH Thép Dongbu Việt Nam	Hải Phòng	250	
7	KLH luyện cán thép CLC	Tập đoàn thép Việt Nhật	Hải Phòng		400
8	NM thép Vạn Lợi (Nam Giang)	Cty CP thép Nam Giang	Hải Phòng		600
9	NM thép Việt Ý (nhập với Sông Đà)	Cty CP thép Việt Ý	Hải Phòng		400
10	NM phôi thép Hòa Phát	Cty TNHH MTV Thép Hòa Phát	Hưng Yên		250
11	Nhà máy thép Kyoei Việt Nam	Cty TNHH Thép Kyoei Việt Nam	Ninh Bình		300
12	NM luyện cán thép đặc biệt Shengli GD1	Cty TNHH Shengli (Thắng Lợi, TQ)	Thái Bình		600

TT	Tên nhà máy	Chủ đầu tư	Địa điểm đặt nhà máy	Công suất thiết kế, 1000 tấn/năm	
				Gang, sắt xốp	Phôi vuông
	Tổng cộng cả nước			3,240	12,765
III	Vùng Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung			160	1,150
1	NM phôi thép Ngọc Lặc	Tổng Cty CP luyện kim Thanh Hóa	Thanh Hóa	125	
2	NM luyện gang Thanh Hà	Cty CP gang thép Thanh Hóa	Thanh Hóa	35	
3	NM thép Dana - Ý GD1	Cty CP Thép Dana-Ý	Đà Nẵng		400
4			Đà Nẵng		250
5	NM thép Đà Nẵng GD1,2	Cty CP thép Đà Nẵng	Đà Nẵng		250
6	NM phôi thép Thái Bình Dương	Cty CP Thép Thái Bình Dương (DANA-UC)	Đà Nẵng		250
IV	Vùng Đông Nam Bộ			0	5,450
1	NM luyện cán thép Vinakyoei Gđ2	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	BR-Vũng Tàu		500
2	NM luyện cán thép Phú Mỹ (TMN)	Cty thép Miền Nam (VNS)	BR-Vũng Tàu		500
3	NM luyện phôi thép Pomina 2	Cty CP thép Pomina 2	BR-Vũng Tàu		500
4	NM thép Pomina 3	Cty CP thép Pomina	BR-Vũng Tàu		1,000
5	NM thép Posco: gđ1 cán nguội	Cty TNHH Posco VN	BR-Vũng Tàu		
6	NM thép cán nguội Phú Mỹ (gđ 1)	Cty thép tám lá Phú Mỹ (VNS)	BR-Vũng Tàu		
7	NM phôi thép Đồng Tiến	Cty TNHH thép Đồng Tiến	BR-Vũng Tàu		200
8	NM sx phôi thép Trung Tường (FUCO)	Công ty TNHH Thép FUCO	BR-Vũng Tàu		1,000
9	NM thép Posco SS Vina	Công ty TNHH Posco SS-Vina	BR-Vũng Tàu		1,000
10	NM luyện cán thép An Hưng Tường	Cty TNHH thép An Hưng Tường	Bình Dương		450
11	NM thép Thủ Đức	Công ty CP Thép Thủ Đức - Vnsteel	TP HCM		300
V	Vùng đồng bằng sông Cửu Long			0	120
1	NM luyện thép Tây Đô	Cty thép Tây Đô – (VNS)	Cần Thơ		120

PHỤ LỤC: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TRONG QUY HOẠCH NGÀNH THÉP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2035

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BCT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Tên nhà máy	Chủ đầu tư	Địa điểm đặt nhà máy	Giai đoạn thực hiện đến	Công suất thiết kế, 1000 tấn/năm		
					Gang, sắt xộp	Phôi vuông	Phôi dẹt
I	Các dự án đầu tư mới và đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2035				27,500	14,000	12,500
	Vùng trung du miền núi phía Bắc				1,000	1,000	0
1	DA mở rộng gang thép Thái Nguyên	Chưa xác định	Thái Nguyên	2025	1,000	1,000	
	Vùng Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung				26,500	13,000	12,500
1	LH thép Hà Tĩnh	Công ty CP sắt Thạch Khê liên doanh với nước ngoài	Hà Tĩnh	2022	4,000		4,000
2	NM sắt xộp Nghệ An GD2	Công ty TNHH sắt xộp Kobelco Việt Nam	Nghệ An	2025	1,000		
3	LH thép Quảng Ngãi GD2	Chưa xác định	Quảng Ngãi	2025	3,500		3,500
4	LH gang thép Nghi Sơn GD2	Cty CP gang thép Nghi Sơn	Thanh Hóa	2024	3,000		3,000
5	LH gang thép Nghi Sơn GD3	Cty CP gang thép Nghi Sơn	Thanh Hóa	2028	2,000		2,000
6	KLH luyện cán thép Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận GD2	Cty CP Tập đoàn Hoa Sen	Ninh Thuận	2022	3,000	3,000	
7	KLH luyện cán thép Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận GD3	Cty CP Tập đoàn Hoa Sen	Ninh Thuận	2025	3,000	3,000	
8	KLH luyện cán thép Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận GD4	Cty CP Tập đoàn Hoa Sen	Ninh Thuận	2028	3,500	3,500	
9	KLH luyện cán thép Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận GD5	Cty CP Tập đoàn Hoa Sen	Ninh Thuận	2031	3,500	3,500	
II	Các nhà máy xây dựng trong giai đoạn 2015-2020				28,600	16,500	18,000
	Vùng trung du miền núi phía Bắc				3,400	4,000	0
1	LH gang thép Lào Cai VTM GD2	Cty TNHH KS và LK Việt	Lào Cai		1,500	1,500	

TT	Tên nhà máy	Chủ đầu tư	Địa điểm đặt nhà máy	Giai đoạn thực hiện đến	Công suất thiết kế, 1000 tấn/năm		
					Gang, sắt xộp	Phôi vuông	Phôi dẹt
		Trung (VTM)					
2	NM phôi thép Lào Cai	Cty CP Đầu tư gang thép Lào Cai	Lào Cai			500	
3	NM sản xuất gang Thiên Thanh	Cty CP XD và TM Thiên Thanh	Lào Cai		700		
4	DA đầu tư khu liên hợp gang thép Khoáng sản Việt	Công ty CP khai thác Khoáng sản Việt	Cao Bằng			500	
5	Nhà máy luyện thép Hà Giang	Chưa xác định	Hà Giang			500	
6	NM luyện gang và phôi thép Sơn La	Chưa xác định	Sơn La		700	500	
7	Nhà máy sắt xộp và gang thép Bắc Kạn GD2	Công ty CP VT&TN Toàn Bộ	Bắc Kạn		500	500	
	Vùng đồng bằng sông Hồng				0	2,000	2,000
1	NM luyện cán thép đặc biệt Shengli GD2	Cty TNHH Shengli Thắng Lợi (Trung Quốc)	Thái Bình			500	
2	NM luyện cán thép chất lượng cao	Cty TNHH thép Kyoel Việt Nam	Ninh Bình			1,000	
3	NM thép Megasta Yên Hưng	Chưa xác định	Quảng Ninh				2,000
4	NM thép Việt Ý GD2	Cty CP thép Việt Ý	Hưng Yên			500	
	Vùng Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung				25,200	8,500	16,000
1	LH thép Vũng Áng Formosa GD1	Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	Hà Tĩnh		7,500	1,500	6,000
2	LH thép Vũng Áng Formosa GD2	Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	Hà Tĩnh		7,500	1,000	6,500
3	LH gang thép Vạn Lợi Hà Tĩnh	Chưa xác định	Hà Tĩnh			500	
4	NM sắt xộp Nghệ An GD1	Công ty TNHH sắt xộp Kobelco Việt Nam	Nghệ An		1,000		

TT	Tên nhà máy	Chủ đầu tư	Địa điểm đặt nhà máy	Giai đoạn thực hiện đến	Công suất thiết kế, 1000 tấn/năm		
					Gang, sắt xộp	Phôi vuông	Phôi dẹt
5	KLH luyện cán thép Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận GĐ1	Cty CP Tập đoàn Hoa Sen	Ninh Thuận		3,000	3,000	
6	LH gang thép Nghi Sơn GĐ1	Cty CP gang thép Nghi Sơn	Thanh Hóa		2,000	2,000	
7	LH thép Quảng Ngãi GĐ1	Chưa xác định	Quảng Ngãi		3,500		3,500
8	NM luyện gang thép Quảng Bình	Cty TNHH Anh Trang	Quảng Bình		700	500	
	Vùng Đông Nam Bộ				0	2,000	0
1	Nhà máy phôi thép Phú Thọ	Công ty CP thép Phú Thọ	BR-VT			500	
2	NM thép HK và thép chất lượng cao (2 GĐ)	Công ty CP thép Thủ Đức, thép Biên Hòa	BR-VT			1,000	
3	NM luyện cán thép Tuệ Minh	Công ty CP thép Tuệ Minh	Bình Dương			500	
	TỔNG I+II				56,100	30,500	30,500

**PHỤ LỤC: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGÀNH THÉP GIAI
ĐOẠN ĐẾN NĂM 2035**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BCT ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

TT	Vùng lãnh thổ	Nhu cầu (10 ⁶ T/năm)	Hiện có (10 ⁶ T/năm)	Đầu tư mới (10 ⁶ T/năm)
1	Trung du miền núi phía Bắc	3,20	1,20	1,0
2				1,0
3	Đồng bằng sông Hồng	7,85	4,85	3,0
4	Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung	44,88	1,15	16,0
5				15,0
6				7,0
7				4,0
8				1,73
9	Tây Nguyên	-	-	-
10	Đông Nam Bộ	8,45	5,45	3,0
11	Đồng bằng sông Cửu Long	0,62	0,12	0,5
	Tổng cộng	65,00	12,77	52,23